KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HAN)

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Ngày 31/12/2024	10,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.0%	**-4.7%**	**0.9%**

DT thuần
2024
2,597
tỷ VNĐ
YoY: ▼369| -12.4%

LN thuần
2024
75.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.50| 6.3%

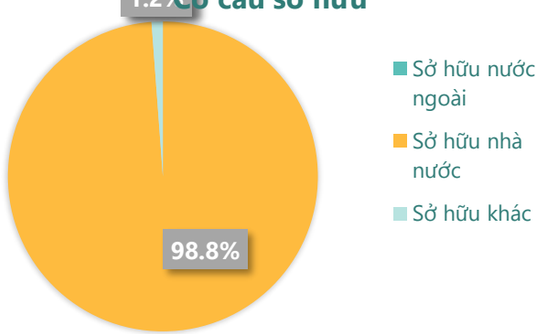
LN sau thuế
2024
66.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.5| 41.4%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
5.9%
YoY: +/-▲ 1.8%

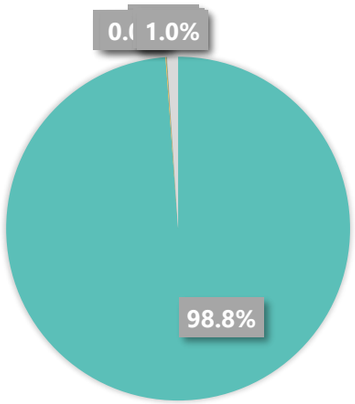
ROE
2024
3.3%
YoY: +/-▲ 0.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,454 - 12,826
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,410
Số lượng CPLH (CP)	141,048,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,340
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.46
EPS	381
P/E	26.2

Cơ cấu sở hữu

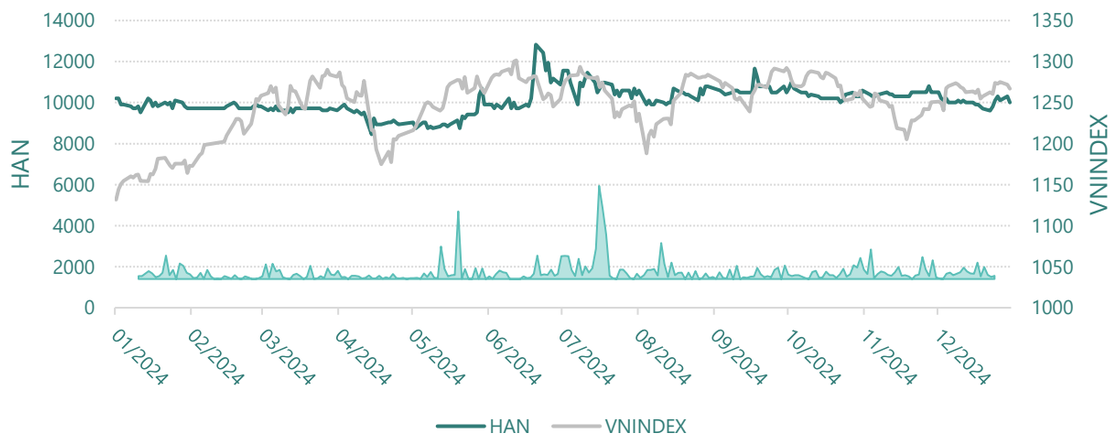


Cơ cấu cổ đông





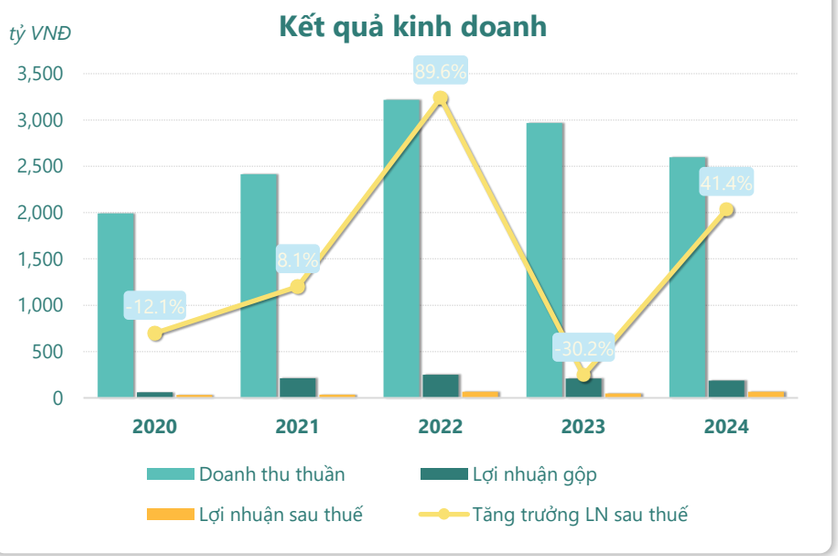
Lịch sử giá

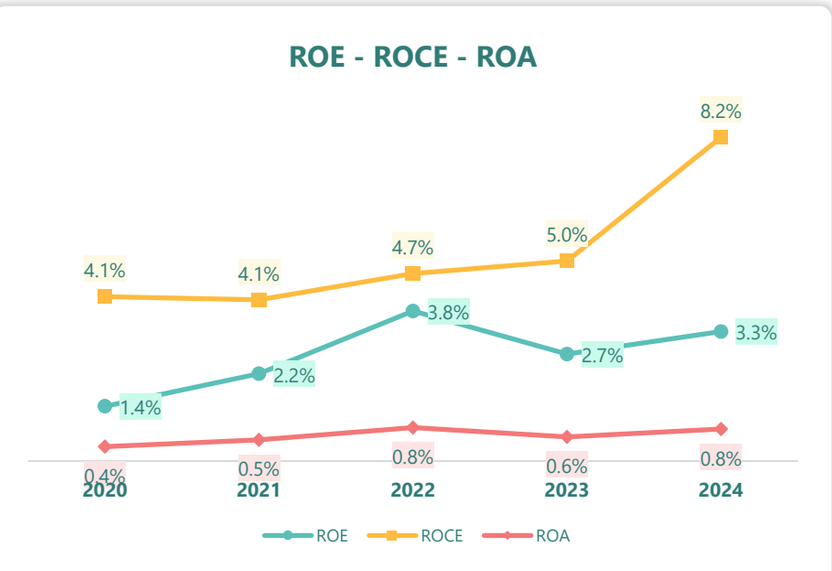


Kết quả kinh doanh **HAN** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 12.4%** chỉ còn **2,597** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 41.4%** đạt **66.48** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

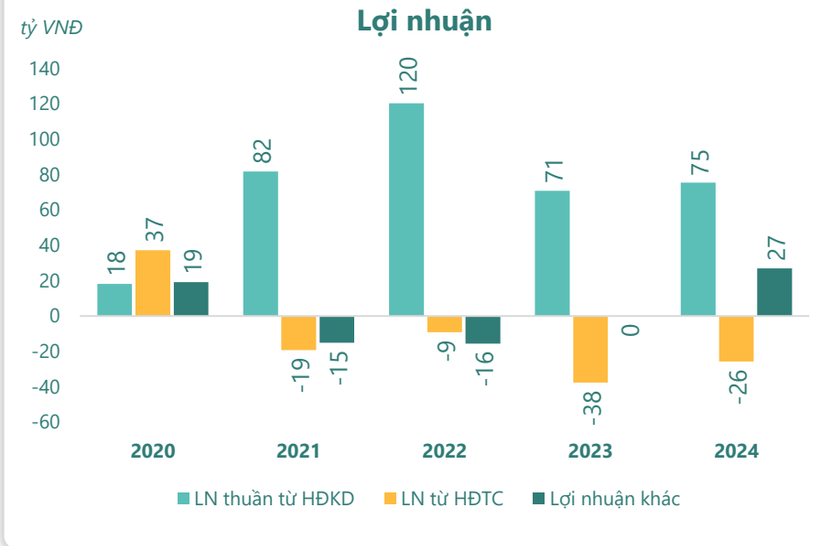


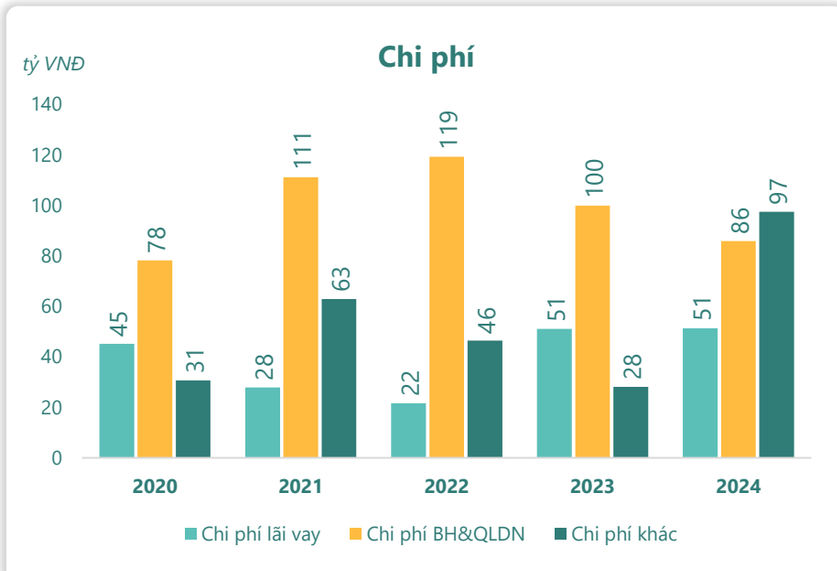


Năm **2024**, **HAN** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **75.32** tỷ đồng, **tăng lên 4.48** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (73.27 tỷ đồng) là 2.06 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

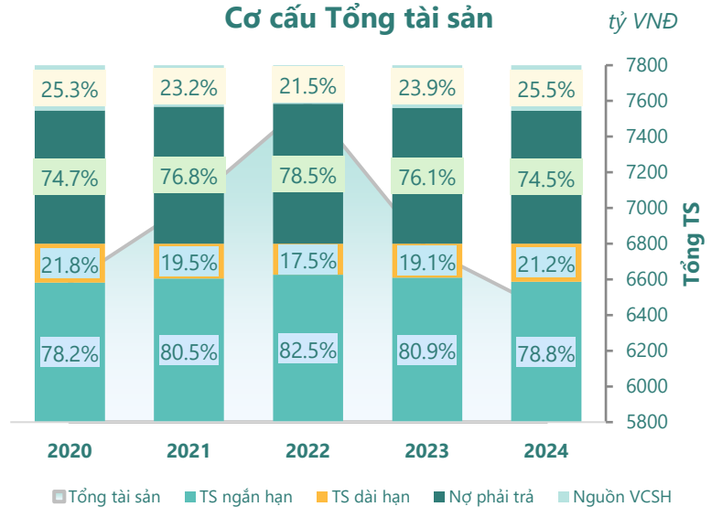
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **51.33** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **85.85** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **97.41** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

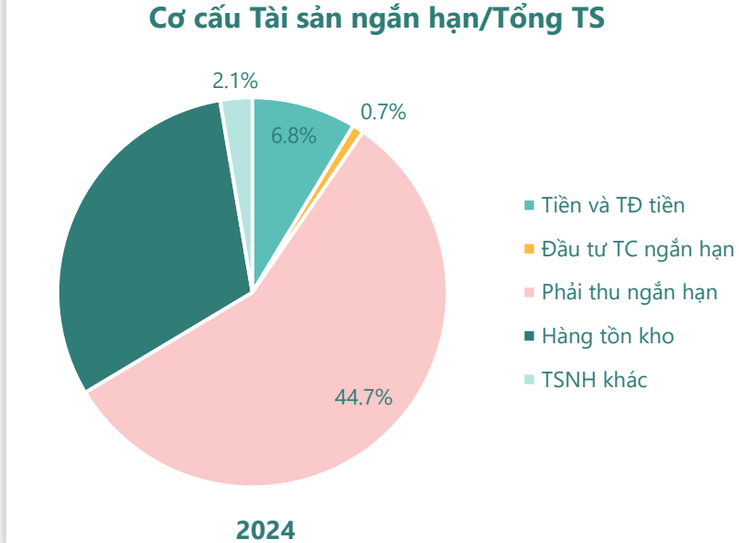
ROE của HAN năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **3.27%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

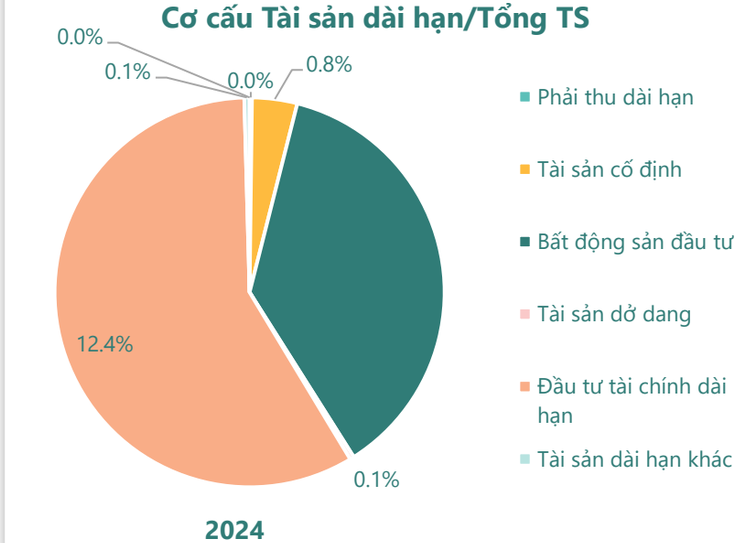




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **HAN** năm 2024 đạt **6,430** tỷ đồng, giảm **5.02%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 74.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

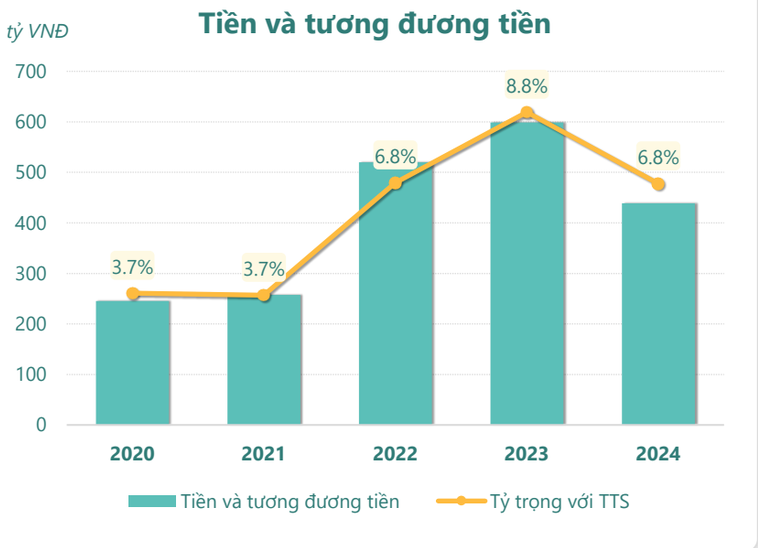
Tài sản ngắn hạn của HAN năm 2024 giảm **7.56%** so với năm trước, đạt **5,064** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **78.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 24.4% trên tổng tài sản.

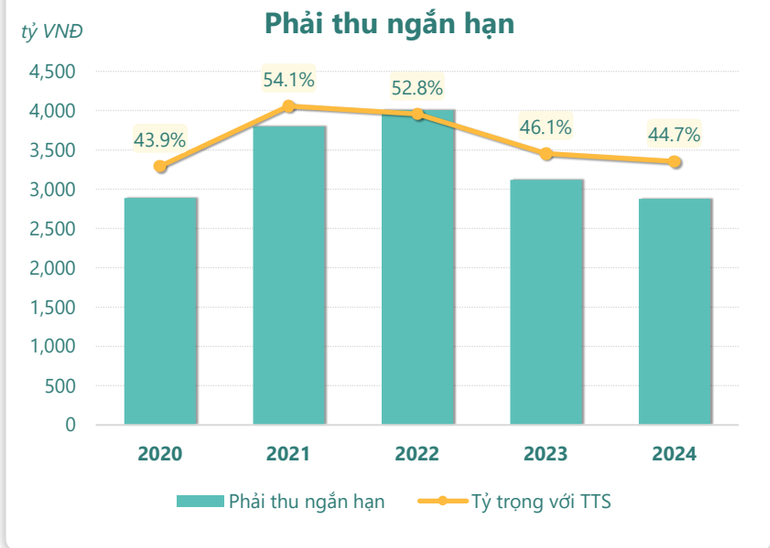
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

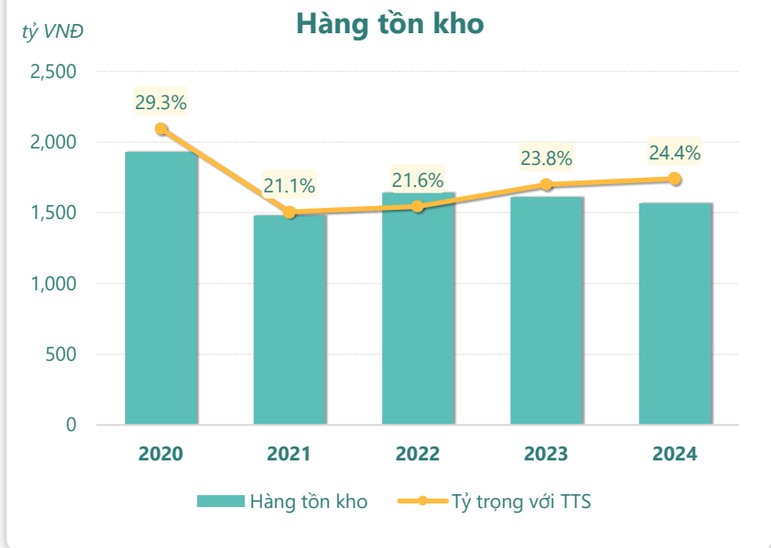
Tài sản dài hạn tăng trưởng **5.73%** so với năm trước và đạt **1,366** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **21.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **12.4%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 7.88%.

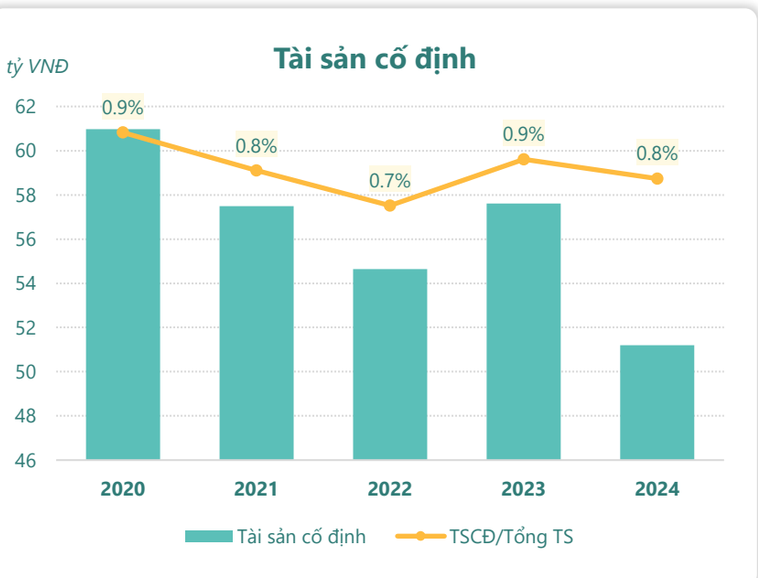
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

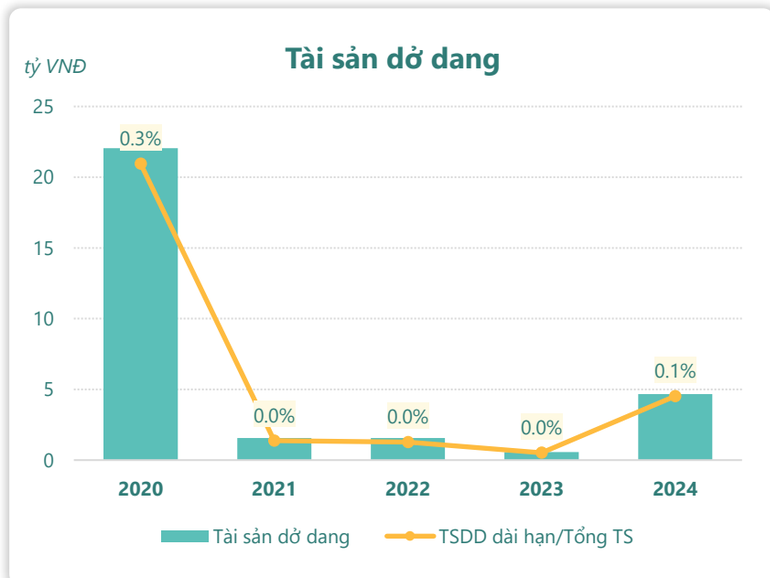
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

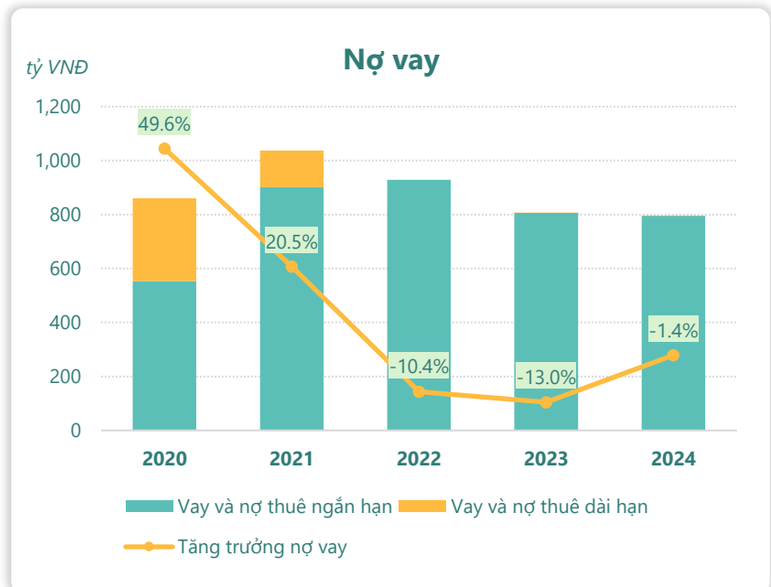






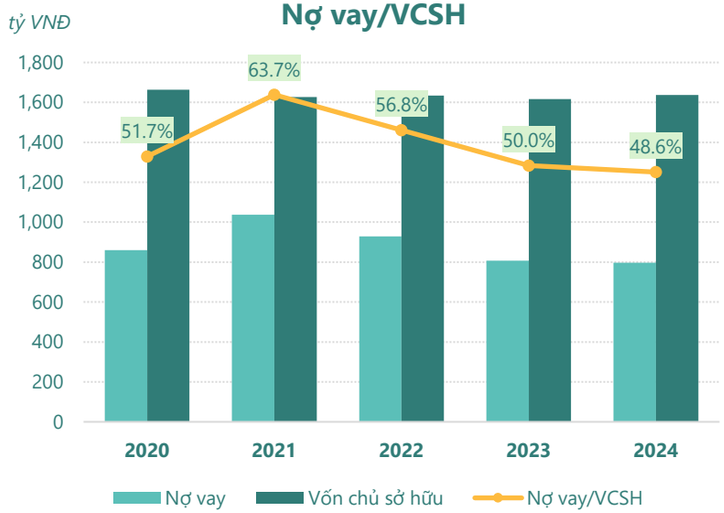




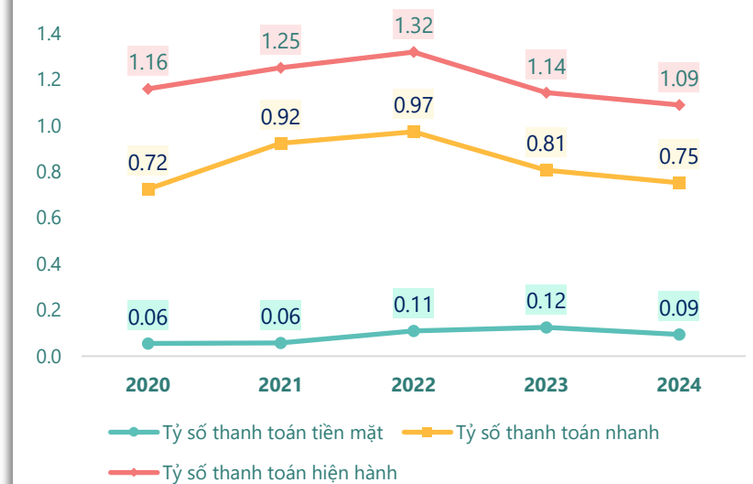


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

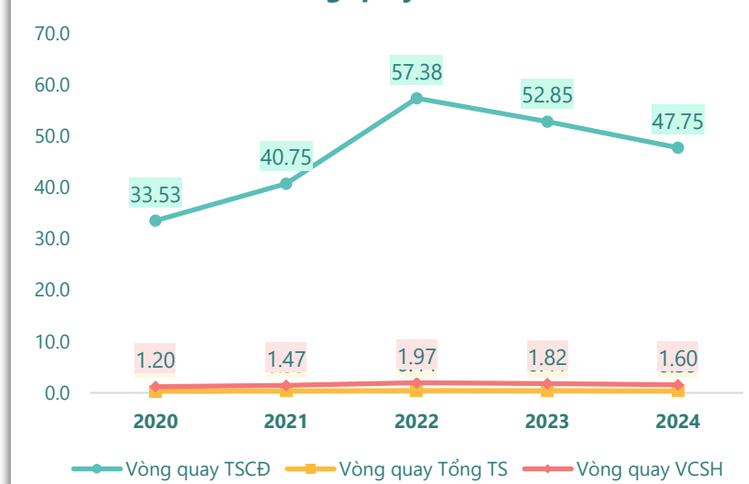
Nợ vay/VCSH



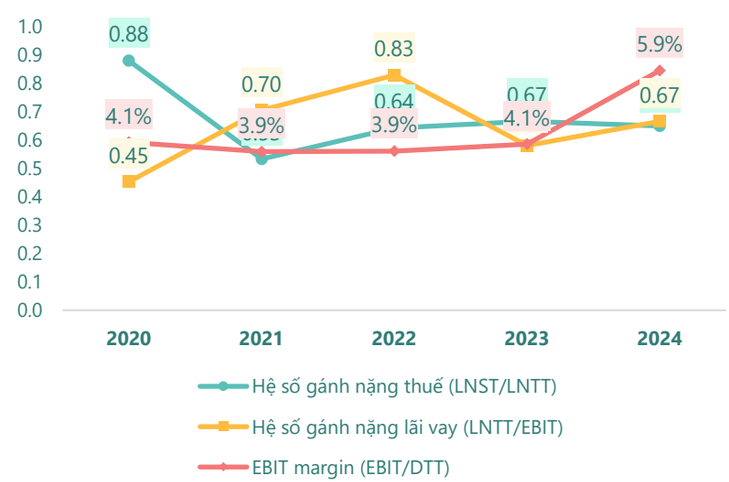
Chỉ số thanh khoản



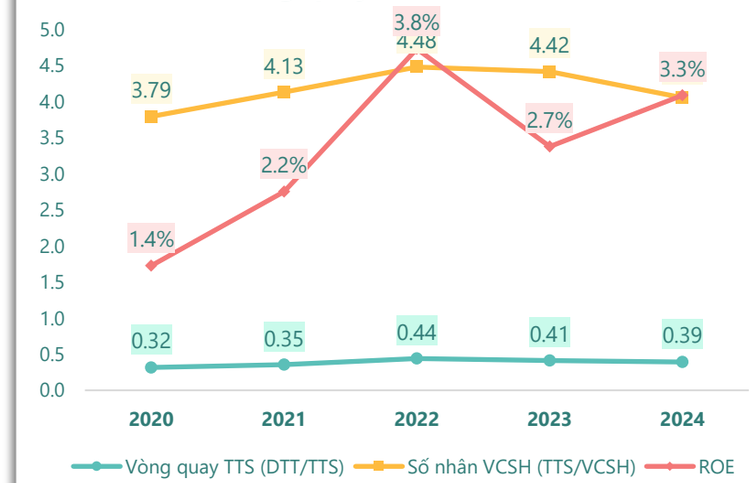
Vòng quay tài sản



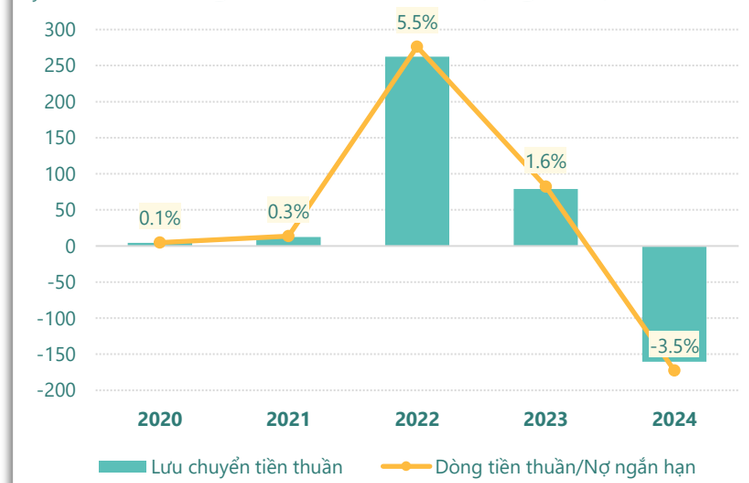
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,414**	**3,217**	**2,966**	**2,597**
Giá vốn hàng bán	2,201	2,969	2,758	2,411
Lợi nhuận gộp	**212**	**249**	**208**	**187**
Doanh thu HĐTC	8.60	12.4	13.4	25.9
Chi phí TC	27.9	21.6	51.0	51.5
Chi phí lãi vay	**27.9**	**21.6**	**51.0**	**51.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.21	0	0
Chi phí QLDN	111	119	99.9	85.8
LN thuần từ HĐKD	**81.7**	**120**	**70.8**	**75.3**
Lợi nhuận khác	-15.1	-15.5	-0.24	27.0
LN trước thuế	**66.6**	**105**	**70.6**	**102**
Lợi nhuận sau thuế	**35.5**	**67.3**	**47.0**	**66.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**36.3**	**61.7**	**43.9**	**53.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-40.3	426	209	-303
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.62	8.35	51.1	43.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	50.1	-172	-181	99.2
Tiền đầu kỳ	245	258	520	599
Lưu chuyển tiền thuần	**12.4**	**262**	**79.0**	**-160**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	258	520	599	439

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**7,019**	**7,592**	**6,771**	**6,430**
Tài sản ngắn hạn	**5,650**	**6,266**	**5,478**	**5,064**
Tiền và tương đương tiền	258	520	599	439
Đầu tư tài chính ngắn hạn	81.8	82.3	44.8	47.7
Phải thu ngắn hạn	3,798	4,006	3,119	2,877
Hàng tồn kho	1,480	1,642	1,610	1,567
Tài sản ngắn hạn khác	32.9	15.6	105	135
Tài sản dài hạn	**1,369**	**1,326**	**1,292**	**1,366**
Phải thu dài hạn	2.04	2.04	2.68	2.68
Tài sản cố định	57.5	54.6	57.6	51.2
Bất động sản đầu tư	452	438	426	507
Tài sản dở dang	1.55	1.55	0.56	4.66
Đầu tư tài chính dài hạn	801	795	795	795
Tài sản dài hạn khác	55.2	35.3	9.74	5.93
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**5,392**	**5,958**	**5,154**	**4,794**
Nợ ngắn hạn	**4,515**	**4,750**	**4,793**	**4,647**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	902	929	806	795
Phải trả người bán ngắn hạn	969	1,085	1,224	1,245
Nợ dài hạn	**876**	**1,208**	**361**	**147**
Vay và nợ thuê dài hạn	135	0	1.31	0.79
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,627**	**1,634**	**1,617**	**1,637**
Vốn chủ sở hữu	**1,627**	**1,634**	**1,617**	**1,637**
Vốn điều lệ	1,410	1,410	1,410	1,410
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**